

Số: **168** /ĐA-UBND

Quảng Trị, ngày 23 tháng 9 năm 2022

ĐỀ ÁN

Xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cấm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17/6/2003; Luật Biên phòng Việt Nam ngày 11/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Thực hiện Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Quảng Trị về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022 và Kế hoạch số 212/KH-HĐND ngày 23/8/2022 của HĐND tỉnh về tổ chức kỳ họp thứ 12 HĐND tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng Đề án về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cấm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị với những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Tỉnh Quảng Trị có đường biên giới đất liền dài 187,864 km tiếp giáp với 2 tỉnh Savavannakhet và Salavan, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, gồm: 67,846 km biên giới trên sông, suối; 120,018 km biên giới trên đất liền; 90 vị trí/108 mốc quốc giới (Từ mốc 577 đến mốc 643; gồm cả các mốc đơn, mốc đôi, mốc ba và cọc dấu). Khu vực biên giới đất liền gồm 16 xã, thị trấn thuộc 2 huyện Hướng Hóa¹ và Đakrông² (có 166 thôn bản, trong đó có 58 thôn bản giáp với đường biên giới quốc gia).

Hệ thống đường giao thông trong khu vực biên giới gồm: Quốc lộ 9 qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo; đường Hồ Chí Minh nhánh Tây từ xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa đến xã A Bung, huyện Đakrông kết nối với Quốc lộ 15D qua cửa khẩu quốc tế La Lay; tỉnh lộ 586 qua các xã tuyến Lìa nối với Quốc lộ 9; các tuyến đường qua các cặp cửa khẩu phụ

¹ Huyện Hướng Hóa gồm 10 xã, 01 thị trấn: Xã Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Phùng, Tân Thành, Tân Long, Thuận, Thanh, Xy, A Dơi, Ba Tầng; thị trấn Lao Bảo.

² Huyện Đakrông gồm 05 xã: Xã Ba Nang, Tà Long, A Vao, A Ngo, A Bung.

³, lối mở tạm thời ⁴; ngoài ra còn có hệ thống tuyến đường giao thông biên giới và đường liên xã, liên thôn nối các xã nội địa với các xã khu vực biên giới và trong các xã, thị trấn... nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và hoạt động sản xuất, qua lại thăm thân, trao đổi hàng hóa của cư dân khu vực biên giới ⁵.

Phạm vi vành đai biên giới, vị trí cấm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị được thông qua tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh Khóa VII (Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh), gồm 62 biển báo vành đai biên giới; khoảng cách tính từ đường biên giới vào nội địa nơi xa nhất là 1.000m, nơi gần nhất là 100m.

Thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng (BĐBP) tỉnh phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương liên quan tổ chức cấm hệ thống biển báo vành đai biên giới theo quy định (hoàn thành năm 2017). Với hệ thống biển báo đồng bộ, thống nhất, Khang trang, dễ nhận biết đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; góp phần xây dựng khu vực biên giới đất liền vững mạnh về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên, sau 5 năm sử dụng, do tác động của khí hậu thời tiết khắc nghiệt nên một số biển báo đã bị bong tróc, xuống cấp; mặt khác do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội nên có nhiều đoạn đường dân sinh mở ra biên giới và nhiều dự án công trình được triển khai xây dựng gần với đường biên giới. Vì vậy, việc điều chỉnh phạm vi vành đai biên giới, bổ sung vị trí cấm biển báo vành đai biên giới, sửa chữa hệ thống biển báo nhằm đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hai bên biên giới và xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra vào khu vực vành đai biên giới theo quy định của pháp luật; phục vụ nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Mục đích

- Nhằm quản lý, kiểm soát các hoạt động của người, phương tiện trong vành đai biên giới; duy trì an ninh, trật tự và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật.

³ Cửa khẩu phụ:

- Quảng Trị - Savannakhet: Tà Rùng – La Cò; Cheng - Bàn Mày; Thanh – Denvilay.

- Quảng Trị - Salavan: Cóc – A Xóc.

⁴ Lối mở tạm thời

- Quảng Trị - Savannakhet: Cù Bai – Cheng Túp, A Ròng – Xa Đu, Tân Kim – Ka Túp, Đông Thành – Mỹ Yên, Xy – Bàn Ôi.

- Quảng Trị - Salavan: A Dơi – Tân Du.

⁵ Tuyến đường: Lao Bảo–Hương Phùng; Sa Trầm–Ba Tầng; Sa Trầm–Ba Lin; A Vao–Ba Lin; Khe Sanh-Sa Trầm..

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; xây dựng khu vực biên giới đất liền vững mạnh về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc điều chỉnh phạm vi vành đai biên giới, bổ sung vị trí cắm biển báo vành đai biên giới, sửa chữa hệ thống biển báo vành đai biên giới phải căn cứ vào tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, xã hội, địa hình để quy định. Đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động lưu thông biên giới và quá trình triển khai các xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới; đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm soát người, phương tiện ra vào khu vực vành đai biên giới và nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Những khu vực có cửa khẩu, chợ biên giới, khu kinh tế cửa khẩu phải căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng các dự án, công trình để quy định, không ảnh hưởng đến xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới; lưu thông hai bên biên giới.

III. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.
3. Luật Biên giới quốc gia ngày 17/6/2003.
4. Luật Biên phòng Việt Nam ngày 11/11/2020.
5. Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
6. Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Thực hiện Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022; Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2022 của UBND tỉnh; UBND tỉnh chỉ đạo Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh đã xây dựng Kế hoạch số 1528/KH-BCH ngày 12/5/2022 về việc khảo sát phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt ngày 17/5/2022.

Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 28/6/2022, tại các xã (thị trấn) khu vực biên giới đất liền thuộc 2 huyện Hướng Hóa và Đakrông, tỉnh Quảng Trị, Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh đã chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương liên quan tiến hành khảo sát tại thực địa phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền của tỉnh.

Trên cơ sở kết quả khảo sát liên ngành, Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh đã có Báo cáo số 2615/BC-BCH ngày 29/7/2022 về kết quả khảo sát hệ thống biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị; đồng thời tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan về việc điều chỉnh phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (tại Công văn số 3744/UBND-NC ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh).

2. Trên cơ sở tiếp thu, tổng hợp ý kiến của Bộ Quốc phòng (tại Văn bản số 2785/BQP-TM ngày 21/8/2022), Bộ Công an (tại Văn bản số 3085/BCA-ANĐN ngày 31/8/2022), Bộ Ngoại giao (tại Văn bản số 3497/BNG-UBNG ngày 22/8/2022); Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh đã lấy ý kiến của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (tại Văn bản số 2941/BCH-TM ngày 24/8/2022), đồng thời đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Tổng hợp ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (tại Văn bản số 1487/MTTQ-BTT ngày 6/9/2022) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh đã hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định (tại Tờ trình số 3115/TTr-BCH ngày 9/9/2022).

4. Sau khi tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số 1694/BC-STP ngày 19/9/2022 về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật), Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh đã chỉnh lý, bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN

1. Xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị tính từ đường biên giới vào nội địa, khoảng cách nơi xa nhất là 1.000 m, nơi gần nhất là 100 m.

2. Biển báo vành đai biên giới được cắm tại 69 vị trí để xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí cắm mới, điều chỉnh, sửa chữa hệ thống biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị do ngân sách nhà nước đảm bảo (Văn bản số 847/STC-QLNS ngày 14/3/2022 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị về việc tham gia ý kiến nguồn lực các Đề án).

4. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

5. Các bảng Phụ lục đính kèm theo Đề án

- Phụ lục I: Bảng tổng hợp hiện trạng, vị trí biển báo vành đai biên giới đề nghị điều chỉnh.

- Phụ lục II: Bảng tổng hợp vị trí dự kiến cắm mới biển báo vành đai biên giới.


- Phụ lục III: Bảng tổng hợp vị trí cắm biển báo vành đai biên giới.

Trên đây là Đề án của UBND tỉnh về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét, thông qua./.

(Xin gửi kèm theo: Công văn số 2785/BQP-TM ngày 21/8/2022 của Bộ Quốc phòng; Công văn số 3497/BNG-UBND ngày 22/8/2022 của Bộ Ngoại giao; Công văn số 3085/BCA-ANĐN ngày 31/8/2022 của Bộ Công an; Công văn số 1487/MTTQ-BTT ngày 6/9/2022 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị; Báo cáo số 1694/BC-STP ngày 19/9/2022 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- BCH BP, BCH QS, CA tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, Ngoại vụ, Tài chính, GTVT;
- Lưu: VT, NC. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục I:

BẢNG TỔNG HỢP

Hiện trạng, vị trí biên bảo vành đai biên giới đề nghị điều chỉnh

(Kèm theo Đề án số 168 /ĐA-UBND ngày 23 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)



VỊ TRÍ HIỆN TẠI
(Theo Nghị quyết Số 34/2016/NQ-HĐND
ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

VỊ TRÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

TT	Tọa độ (hệ VN2000)	Địa danh	Khoảng cách tới đường BQG (m)	Tọa độ		Địa danh	Khoảng cách tới đường BQG (m)	GHI CHÚ
				(hệ VN2000)	(hệ WGS- 84)			
1.	68550-61959	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	510	18.68550 6.61959	18.68440 6.62156	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	510	Giữ nguyên
2.	68231-62236	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	400	18.68231 6.62236	18.68121 6.62433	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	400	Giữ nguyên
3.	67045-63570	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	347	18.66676 6.63953	18.66567 6.64149	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	440	Di chuyển đo bị sắt lờ
4.	65343-65369	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	337	18.65343 6.65369	18.65233 6.65565	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	337	Giữ nguyên
5.	64389-65951	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	1000	18.64537 6.65354	18.64427 6.65550	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
6.	63814-65515	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	455	18.63766 6.65358	18.63656 6.65554	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
7.	61517-65536	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	447	18.61517 6.65536	18.61407 6.65733	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	447	Giữ nguyên
8.	60857-65377	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	280	18.60857 6.65377	18.60747 6.65574	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	280	Giữ nguyên
9.	54162-65717	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	530	18.54243 6.65488	18.54133 6.65684	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
10.	53478-65506	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	310	18.53478 6.65506	18.53369 6.65702	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	310	Giữ nguyên
11.	52227-65921	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	710	18.52325 6.65529	18.52215 6.65725	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	315	Di chuyển ra gần đường biên giới
12.	51562-65526	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	310	18.51577 6.65526	18.51468 6.65728	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển đo bị sắt lờ
13.	49295-65836	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	585	18.49348 6.65551	18.49238 6.65746	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
14.	48122-66278	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	1000	18.48105 6.65570	18.47996 6.65767	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
15.	38886-69485	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	180	18.39109 6.69186	18.38999 6.69382	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Di chuyển ra gần đường biên giới
16.	38293-69548	Khóm Tây Chính, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	18.38293 6.69548	18.38183 6.69745	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Giữ nguyên, đính chính địa danh
17.	37794-69548	Khóm Cao Việt, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	155	18.37760	18.37650	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Di chuyển ra gần

TT	VỊ TRÍ HIỆN TẠI		VỊ TRÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ		
	(Theo Nghị quyết Số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)						
Tọa độ (hệ VN2000)	Địa danh	Khoảng cách tới đường BCGQ (m)	Tọa độ		Địa danh	Khoảng cách tới đường BCGQ (m)	
			Tọa độ (hệ VN2000)	Tọa độ (hệ WGS-84)			
	Hương Hóa		6.69354	6.69550	Hương Hóa		đường biên giới
18.	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	130	18.37357 6.68761	18.37247 6.68958	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	130	Giữ nguyên
19.	Khóm Tân Kim, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	163	18.36408 6.68975	18.36298 6.69171	Ka Túp, Lao Bảo, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	134	Di chuyển ra gần đường biên giới
20.	Khóm Xuân Phước, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	150	18.36983 6.70764	18.36873 6.70961	Khóm Xuân Phước, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	150	Giữ nguyên
21.	Khóm Vinh Hoa, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	160	18.37050 6.71331	18.36940 6.71527	Khóm Vinh Hoa, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	160	Giữ nguyên
22.	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	140	18.39294 6.68991	18.39184 6.69188	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hương Hóa	140	Giữ nguyên
23.	Thôn Nại Cửu, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	210	18.36475 6.73378	18.36365 6.73575	Thôn Cỏ Thành, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	210	Giữ nguyên, đính chính địa danh
24.	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	327	18.35516 6.74381	18.35406 6.74578	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	327	Giữ nguyên
25.	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	180	18.35506 6.74949	18.35596 6.75146	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	180	Giữ nguyên
26.	Thôn Nại Cửu, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	276	18.35449 6.74027	18.35339 6.74223	Thôn Nại Cửu, xã Tân Thành, huyện Hương Hóa	276	Giữ nguyên
27.	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	150	18.35501 6.75774	18.35391 6.75971	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	150	Giữ nguyên
28.	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	325	18.35044 6.76062	18.34934 6.76258	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	195	Di chuyển ra gần đường biên giới
29.	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	280	18.34576 6.76917	18.34466 6.77114	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	280	Giữ nguyên
30.	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	320	18.34703 6.77457	18.34593 6.77653	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hương Hóa	300	Di chuyển ra gần đường biên giới
31.	Thôn 1, xã Thuận, huyện Hương Hóa	150	18.33901 6.77427	18.33791 6.77623	Thôn 1, xã Thuận, huyện Hương Hóa	100	Di chuyển ra gần đường biên giới
32.	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hương Hóa	456	18.32295 6.77498	18.32815 6.77694	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hương Hóa	162	Di chuyển ra gần đường biên giới
33.	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hương Hóa	320	18.32431 6.78084	18.33321 6.78280	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hương Hóa	220	Di chuyển ra gần đường biên giới
34.	Thôn 4, xã Thuận, huyện Hương Hóa	345	18.30901 6.77024	18.30791 6.77220	Thôn 3, xã Thuận, huyện Hương Hóa	185	Di chuyển ra gần đường biên giới
35.	Thôn 5, xã Thuận, huyện Hương Hóa	330	18.29989 6.76307	18.29879 6.76503	Thôn 4, xã Thuận, huyện Hương Hóa	185	Di chuyển ra gần đường biên giới
36.	Thôn 6, xã Thuận, huyện Hương Hóa	310	18.28961	18.28852	Thôn 5, xã Thuận, huyện Hương Hóa	170	Di chuyển ra gần

TT		Tọa độ (hệ VN2000)		Địa danh		Khoảng cách tới đường BQG (m)	Tọa độ		Địa danh	Khoảng cách tới đường BQG (m)	GHI CHÚ
							Tọa độ (hệ VN2000)	Tọa độ (hệ WGS- 84)			
							6.75845	6.76042			đường biên giới
37.	27310 - 76420	Thôn 7, xã Thuận, huyện Hương Hóa	260	18.27310 6.76420	18.27200 6.76617	Thôn 7, xã Thuận, huyện Hương Hóa	260			Giữ nguyên	
38.	26723 - 76575	Thôn 8, xã Thanh, huyện Hương Hóa	345	18.26730 6.76394	18.26621 6.76590	Thôn Ba Viêng, xã Thanh, huyện Hương Hóa	160			Di chuyển ra gần đường biên giới	
39.	26083 - 76816	Thôn 9, xã Thanh, huyện Hương Hóa	177	18.26083 6.76816	18.25973 6.77013	Ba Viêng, xã Thanh, huyện Hương Hóa	177			Giữ nguyên, đính chính địa danh	
40.	24193 - 77166	Thôn A Hô, xã Thanh, huyện Hương Hóa	175	18.24193 6.77166	18.24084 6.77362	Thôn A Hô, xã Thanh, huyện Hương Hóa	175			Giữ nguyên	
41.	22651 - 77316	Thôn Thanh 2, xã Thanh, huyện Hương Hóa	210	18.22806 6.77389	18.22697 6.77585	Thanh 1, xã Thanh, huyện Hương Hóa	280			Di chuyển đo bị sai lệch	
42.	20645 - 79591	Thôn Pa Lô Ô, xã Thanh, huyện Hương Hóa	210	18.20563 6.79339	18.20453 6.79535	Thanh Ô, xã Thanh, huyện Hương Hóa	195			Di chuyển ra gần đường biên giới	
43.	19516 - 80746	Thôn Tà Nưa Cỏ, xã Thanh, huyện Hương Hóa	188	18.19483 6.80707	18.19374 6.80903	Thôn Mỏi, xã Thanh, huyện Hương Hóa	144			Di chuyển ra gần đường biên giới	
44.	18592 - 80584	Thôn Tà Nưa Cỏ, xã Thanh, huyện Hương Hóa	170	18.18592 6.80584	18.18482 6.80780	Thôn Mỏi, xã Thanh, huyện Hương Hóa	170			Giữ nguyên, đính chính địa danh	
45.	18000 - 82562	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	220	18.18000 6.82562	18.17890 6.82758	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	220			Giữ nguyên	
46.	17860 - 83324	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	275	18.17730 6.83259	18.17620 6.83455	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	126			Di chuyển ra gần đường biên giới	
47.	18305-84049	Thôn Tà Nưa, xã Xy, huyện Hương Hóa	170	18.18305 6.84049	18.18196 6.84245	Thôn Ra Pô, xã Xy, huyện Hương Hóa	170			Giữ nguyên, đính chính địa danh	
48.	18955 - 84797	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	465	18.18955 6.84797	18.18845 6.84994	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hương Hóa	465			Giữ nguyên	
49.	18216 - 88141	Thôn Troan Thượng, xã Xy, huyện Hương Hóa	1000	18.16965 6.87135	18.16855 6.87332	Thôn Troan Thượng, xã Xy, huyện Hương Hóa	245			Di chuyển ra gần đường biên giới	
50.	19226 - 88356	Thôn Ba Roi, xã A Dơi, huyện Hương Hóa	790	18.18968 6.88719	18.18858 6.88915	Thôn Pa Roi Xy, xã A Dơi, huyện Hương Hóa	595			Di chuyển ra gần đường biên giới	
51.	21993 - 88965	Thôn A Dơi Đỏ, xã A Dơi, huyện Hương Hóa	280	18.21993 6.88965	18.21884 6.89161	Thôn A Dơi Đỏ, xã A Dơi, huyện Hương Hóa	280			Giữ nguyên	
52.	23720 - 92228	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	950	18.23045 6.92700	18.22935 6.92896	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	170			Di chuyển ra gần đường biên giới	
53.	22947 - 85470	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	1000	18.22380 6.90275	18.22270 6.90470	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	200			Di chuyển ra gần đường biên giới	
54.	27253 - 94074	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	664	18.26644 6.94249	18.26535 6.94445	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	160			Di chuyển ra gần đường biên giới	
55.	27709 - 94105	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	790	18.27603	18.27493	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hương Hóa	165			Di chuyển ra gần	

TT	Tọa độ (hệ VN2000)	Địa danh	Khoảng cách tới đường BQG (m)	Tọa độ		Địa danh	Khoảng cách tới đường BQG (m)	GHI CHÚ
				Tọa độ (hệ VN2000)	Tọa độ (hệ WGS- 84)			
				6.94738	6.94934			đường biên giới
56.	30688 - 96314	Thôn Cóc, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	135	18.30688 6.96314	18.30579 6.96510	Thôn Sa Trâm, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	135	Giữ nguyên
57.	28444 - 01441	Thôn Bù Tiên, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	750	18.28235 7.01458	18.28125 7.01654	Thôn Ra Poong, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	600	Di chuyển ra gần đường biên giới
58.	20276 - 03022	Thôn Kỳ Nội, xã A Vao, huyện Dakrông	1.000	18.20210 7.02376	18.20100 7.02573	Thôn Pa Ling, xã A Vao, huyện Dakrông	950	Di chuyển ra gần đường biên giới
59.	18020 - 03183	Thôn A Sau, xã A Vao, huyện Dakrông	1.000	18.18020 7.03183	18.17910 7.03379	Thôn Pa Ling, xã A Vao, huyện Dakrông	1000	Giữ nguyên; đính chính địa danh
60.	10620 - 07114	Thôn Ro Rô 1, xã A Vao, huyện Dakrông	250	18.10620 7.07114	18.10510 7.07310	Thôn Ra Rô, xã A Vao, huyện Dakrông	250	Giữ nguyên; đính chính địa danh
61.	04963 - 09908	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	100	18.05120 7.09996	18.05011 7.10193	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	115	Di chuyển do san ủi mặt bằng khu vực cửa khẩu
62.	04541 - 09970	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	100	18.04271 7.10148	18.04162 7.10344	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	115	Di chuyển do san ủi mặt bằng khu vực cửa khẩu

* Tổng số **34** biên báo vành đai biên giới đề nghị điều chỉnh vị trí, trong đó:

- Xã Hường Lập: 01 biên báo
- Xã Hường Việt: 02 biên báo
- Xã Hường Phùng: 05 biên báo
- Thị trấn Lao Bảo: 03 biên báo
- Xã Tân Long: 02 biên báo
- Xã Thuận: 06 biên báo
- Xã Thanh: 04 biên báo
- Xã Xy: 02 biên báo
- Xã A Dơi: 01 biên báo
- Xã Ba Tầng: 04 biên báo
- Xã Ba Nang: 01 biên báo
- Xã A Vao: 01 biên báo
- Xã A Ngo: 02 biên báo.

Phụ lục II:

BẢNG TỔNG HỢP
Vị trí dự kiến cắm mốc biển báo vành đai biên giới
(Kèm theo Đề án số **168** /ĐA-UBND ngày **23** /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG		CHIỀU DÀI (m)	CHẤT LIỆU MẶT ĐƯỜNG	MỤC ĐÍCH	ĐỀ NGHỊ CẮM MỐC BIÊN BÁO		Khoảng cách tới đường biên giới (m)	GHI CHÚ	
	Điểm đầu	Điểm cuối				Tọa độ (hệ VN2000)	Tọa độ (hệ WGS-84)			
1.	Long Quy, Tân Long, Hướng Hóa	Long Quy, Tân Long, Hướng Hóa		Đất	Sản xuất	18.34543 6.76390	18.34434 6.76586	Long Quy	240	
2.	Ba Viêng, Thanh, Hướng Hóa	Ba Viêng, Thanh, Hướng Hóa	1.000	300m bê tông, 700m đất	Dân sinh	18.26382 6.76409	18.26272 6.76605	Ba Viêng, Thanh	180	
3.	Đường liên xã (Thôn Thanh 4, Thanh, Hướng Hóa)	Bờ sông Sê Pôn (Thôn Thanh 4, Thanh, Hướng Hóa)	450	Đất	Dân sinh	18.22046 6.78726	18.21937 6.78927	Thôn Thanh 4, xã Thanh	160	
4.	Tỉnh lộ Lia, thôn Trùm, Ba Tầng, Hướng Hóa	Đường BQG, thôn Trùm, Ba Tầng, Hướng Hóa	3000	Cấp phối, đất	Dân sinh	18.23867 6.93278	18.23758 6.93479	Thôn Trùm, Ba Tầng	175	
5.	Tỉnh lộ Lia, thôn Loa, Ba Tầng, Hướng Hóa	Đường BQG, thôn Loa, Ba Tầng, Hướng Hóa	2300	Cấp phối, đất	Dân sinh	18.26162 6.93981	18.26053 6.94177	Thôn Loa, Ba Tầng	180	
6.	Pi Re, A Bung, Đakrông	Khu vực mốc 640, A Bung, Đakrông	10.000	Bê tông, Đường đất	Quốc phòng	18.04840 7.17378	18.04730 7.17579	Khu vực mốc 640	800	
7.	La Hốt, A Bung, Đakrông	Khu vực mốc 638 và 639, A Bung, Đakrông	7200	Đường đất	Dân sinh	18.04002 7.15529	18.03892 7.15729	Khu vực mốc 638, 639	380	

* Tổng số 07 biên báo vành đai biên giới đề nghị cắm mới, trong đó:

- Xã Tân Long: 01 biên báo
- Xã Thanh: 02 biên báo
- Xã Ba Tầng: 02 biên báo
- Xã A Bung: 02 biên báo.

Phụ lục III:

BẢNG TỔNG HỢP
Vị trí cắm biển báo vành đai biên giới
 (Kèm theo Đề án số 168/ĐA-UBND ngày 23 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000	Hệ WGS-84			
1.	18.68550 - 6.61959	18.68440 - 6.62156	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	510	Giữ nguyên/ Sửa chữa
2.	18.68231 - 6.62236	18.68121 - 6.62433	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	400	Giữ nguyên/ Sửa chữa
3.	18.66676 - 6.63953	18.66567 - 6.64149	Thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa	440	Di chuyển/ Sửa chữa
4.	18.65343 - 6.65369	18.65233 - 6.65565	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	337	Giữ nguyên/ Sửa chữa
5.	18.64537 - 6.65354	18.64427 - 6.65550	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
6.	18.63766 - 6.65358	18.63656 - 6.65554	Thôn Tà Puông, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
7.	18.61517 - 6.65536	18.61407 - 6.65733	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	447	Giữ nguyên/ Sửa chữa
8.	18.60857 - 6.65377	18.60747 - 6.65574	Thôn Ka Tiêng, xã Hường Việt, huyện Hường Hóa	280	Giữ nguyên/ Sửa chữa
9.	18.54243 - 6.65488	18.54133 - 6.65684	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
10.	18.53478 - 6.65506	18.53369 - 6.65702	Thôn Chênh Vành, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	310	Giữ nguyên/ Sửa chữa
11.	18.52325 - 6.65529	18.52215 - 6.65725	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	315	Di chuyển/ Sửa chữa
12.	18.51577 - 6.65526	18.51468 - 6.65728	Thôn Bụt Việt, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
13.	18.49348 - 6.65551	18.49238 - 6.65746	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
14.	18.48105 - 6.65570	18.47996 - 6.65767	Thôn Cheng, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa	300	Di chuyển/ Sửa chữa
15.	18.39109 - 6.69186	18.38999 - 6.69382	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Di chuyển/ Sửa chữa
16.	18.38293 - 6.69548	18.38183 - 6.69745	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Giữ nguyên/ Sửa chữa
17.	18.37760 - 6.69354	18.37650 - 6.69550	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	100	Di chuyển/ Sửa chữa
18.	18.37357 - 6.68761	18.37247 - 6.68958	Khóm Duy Tân, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	130	Giữ nguyên/ Sửa chữa
19.	18.36408 - 6.68975	18.36298 - 6.69171	Ka Túp, Lao Bảo, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	134	Di chuyển/ Sửa chữa
20.	18.36983 - 6.70764	18.36873 - 6.70961	Khóm Xuân Phước, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	150	Giữ nguyên/ Sửa chữa
21.	18.37050 - 6.71331	18.36940 - 6.71527	Khóm Vĩnh Hoa, thị trấn Lao Bảo, huyện Hường Hóa	160	Giữ nguyên/ Sửa chữa

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000	Hệ WGS-84			
22.	18.39294 - 6.68991	18.39184 - 6.69188	Khóm Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	140	Giữ nguyên/ Sửa chữa
23.	18.36475 - 6.73378	18.36365 - 6.73575	Thôn Cỏ Thành, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	210	Giữ nguyên/ Sửa chữa
24.	18.35516 - 6.74381	18.35406 - 6.74578	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	327	Giữ nguyên/ Sửa chữa
25.	18.35506 - 6.74949	18.35396 - 6.75146	Thôn Bích La Đông, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	180	Giữ nguyên/ Sửa chữa
26.	18.35449 - 6.74027	18.35339 - 6.74223	Thôn Nại Cửu, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	276	Giữ nguyên/ Sửa chữa
27.	18.35501 - 6.75774	18.35391 - 6.75971	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	150	Giữ nguyên
28.	18.35044 - 6.76062	18.34934 - 6.76258	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	195	Di chuyển
29.	18.34543 - 6.76390	18.34434 - 6.76586	Thôn Long Quy, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	240	Cắm mới
30.	18.34576 - 6.76917	18.34466 - 6.77114	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	280	Giữ nguyên
31.	18.34703 - 6.77457	18.34593 - 6.77653	Thôn Long Thành, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	300	Di chuyển
32.	18.33901 - 6.77427	18.33791 - 6.77623	Thôn 1, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	100	Di chuyển/ Sửa chữa
33.	18.32295 - 6.77498	18.32815 - 6.77694	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	162	Di chuyển/ Sửa chữa
34.	18.32431 - 6.78084	18.32321 - 6.78280	Thôn 2, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	220	Di chuyển/ Sửa chữa
35.	18.30901 - 6.77024	18.30791 - 6.77220	Thôn 3, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	185	Di chuyển/ Sửa chữa
36.	18.29989 - 6.76307	18.29879 - 6.76503	Thôn 4, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	185	Di chuyển/ Sửa chữa
37.	18.28961 - 6.75845	18.28852 - 6.76042	Thôn 5, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	170	Di chuyển/ Sửa chữa
38.	18.27310 - 6.76420	18.27200 - 6.76617	Thôn 7, xã Thuận, huyện Hướng Hóa	260	Giữ nguyên/ Sửa chữa
39.	18.26730 - 6.76394	18.26621 - 6.76590	Thôn Ba Viêng, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	160	Di chuyển/ Sửa chữa
40.	18.26083 - 6.76816	18.25973 - 6.77013	Ba Viêng, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	177	Giữ nguyên/ Sửa chữa
41.	18.26382 - 6.76409	18.26272 - 6.76605	Thôn Ba Viêng, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	180	Cắm mới
42.	18.24193 - 6.77166	18.24084 - 6.77362	Thôn A Ho, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	175	Giữ nguyên
43.	18.22806 - 6.77389	18.22697 - 6.77585	Thanh 1, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	280	Di chuyển/ Sửa chữa
44.	18.20563 - 6.79339	18.20453 - 6.79535	Thanh Ô, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	195	Di chuyển
45.	18.19483 - 6.80707	18.19374 - 6.80903	Thôn Mới, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	144	Di chuyển
46.	18.18592 - 6.80584	18.18482 - 6.80780	Thôn Mới, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	170	Giữ nguyên/ Sửa chữa
47.	18.22046 - 6.78726	18.21937 - 6.78927	Thôn Thanh 4, xã Thanh, huyện Hướng Hóa	160	Cắm mới
48.	18.18000 - 6.82562	18.17890 - 6.82758	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hướng Hóa	220	Giữ nguyên
49.	18.17730 - 6.83259	18.17620 - 6.83455	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hướng Hóa	126	Di chuyển

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIỂN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	HỆ VN 2000	HỆ WGS-84			
50.	18.18305 - 6.84049	18.18196 - 6.84245	Thôn RaPo, xã Xy, huyện Hướng Hóa	170	Giữ nguyên
51.	18.18955 - 6.84797	18.18845 - 6.84994	Thôn Xiraman, xã Xy, huyện Hướng Hóa	465	Giữ nguyên
52.	18.16965 - 6.87135	18.16855 - 6.87332	Thôn Troan Thượng, xã Xy, huyện Hướng Hóa	245	Di chuyển
53.	18.18968 - 6.88719	18.18858 - 6.88915	Thôn Pa Roi Xy, xã A Doi, huyện Hướng Hóa	595	Di chuyển
54.	18.21993 - 6.88965	18.21884 - 6.89161	Thôn A Doi Đói, xã A Doi, huyện Hướng Hóa	280	Giữ nguyên
55.	18.23045 - 6.92700	18.22935 - 6.92896	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	170	Di chuyển
56.	18.22380 - 6.90275	18.22270 - 6.90470	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	200	Di chuyển
57.	18.26644 - 6.94249	18.26535 - 6.94445	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	160	Di chuyển/ Sửa chữa
58.	18.27603 - 6.94738	18.27493 - 6.94934	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	165	Di chuyển/ Sửa chữa
59.	18.23867 - 6.93278	18.23758 - 6.93479	Thôn Trùm, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	175	Cắm mới
60.	18.26162 - 6.93981	18.26053 - 6.94177	Thôn Loa, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	180	Cắm mới
61.	18.30688 - 6.96314	18.30579 - 6.96510	Thôn Sa Trầm, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	135	Giữ nguyên/ Sửa chữa
62.	18.28235 - 7.01458	18.28125 - 7.01654	Thôn Ra Poong, xã Ba Nang, huyện Hướng Hóa	600	Di chuyển
63.	18.20210 - 7.02376	18.20100 - 7.02573	Thôn Pa Ling, xã A Vao, huyện Dakrông	950	Di chuyển
64.	18.18020 - 7.03183	18.17910 - 7.03379	Thôn Pa Ling, xã A Vao, huyện Dakrông	1.000	Giữ nguyên
65.	18.10620 - 7.07114	18.10510 - 7.07310	Thôn Ra Ró, xã A Vao, huyện Dakrông	250	Giữ nguyên
66.	18.05120 - 7.09996	18.05011 - 7.10193	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	115	Di chuyển
67.	18.04271 - 7.10148	18.04162 - 7.10344	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã A Ngo, huyện Dakrông	115	Di chuyển
68.	18.04840 - 7.17378	18.04730 - 7.17579	Thôn Pi Re, xã A Bung, huyện Dakrông	800	Cắm mới
69.	18.04002 - 7.15529	18.03892 - 7.15729	Thôn La Hót, xã A Bung, huyện Dakrông	380	Cắm mới

* Tổng cộng 69 biển báo, trong đó:

- Điều chỉnh vị trí (Di chuyển ra gần đường biên giới): 34 biển báo.
- Biển báo cắm mới: 07 biển báo.
- Biển báo sửa chữa: 39 biển báo.
- Huyện Hướng Hóa: 60 biển báo.
- Huyện Dakrông: 09 biển báo.